



wén jù

文具

Noun · stationery; writing materials

Example Sentences

zhè shì wén jù
这是文具。

This is stationery.

wǒ qù shāng diàn mǎi wén jù
我去商店买文具。

I go to the store to buy stationery.

nǐ shì fǒu kǎo lǜ guò wèi bàn gōng shì cǎi gòu yì pī huán bǎo wén jù
你是否考虑过为办公室采购一批环保文具？

Have you considered purchasing a batch of eco-friendly stationery for the office?

Trace each character, then write the word on your own.

文	文	文	文	文	文	文				
具	具	具	具	具	具	具	具	具	具	具